笔 顺: 拼 音: yǎn Lektion 13

眼

笔 顺: 拼 音: jīng

睛

笔 顺: 拼 音: liú

流

笔 顺: 拼 音: lì

利

笔 顺: 拼 音: fā

发

笔 顺: 拼 音: yīn

音

笔 顺: 拼 音: shēng

声

笔 顺: 拼 音: tiáo

调

笔 顺: 拼 音: chàng

唱

笔 顺: 拼 音: gē

歌

笔 顺: 拼 音: màn

慢

笔 顺: 拼 音: gǎn

感

笔 顺: 拼 音: qù

趣

笔 顺: 拼 音: lì

历

笔 顺: 拼 音: shǐ

史

笔 顺: 拼 音: wén

文

笔 顺: 拼 音: huà

化

笔 顺: 拼 音: xiào

笑

笔 顺: 拼 音: zhe

着

笔 顺: 拼 音: lè

乐